

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O**

Địa chỉ: Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0101183550

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2018

Bao gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01a-DN/HN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02a-DN/HN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03a-DN/HN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09a-DN/HN |

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,189,734,466,702	3,485,278,922,143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	824,232,105,465	444,097,062,786
1. Tiền	111		690,932,105,465	257,097,062,786
2. Các khoản tương đương tiền	112		133,300,000,000	187,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		411,900,000,000	359,900,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24,400,000	24,400,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24,400,000)	(24,400,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		411,900,000,000	359,900,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,459,677,679,688	1,386,812,938,234
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	877,422,114,112	833,497,445,858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	220,613,243,421	175,320,001,477
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	130,100,000,000	163,100,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	243,081,798,943	226,434,967,687
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12,185,402,217)	(12,185,402,217)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		645,925,429	645,925,429
IV. Hàng tồn kho	140		1,439,770,992,270	1,256,574,401,471
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,439,770,992,270	1,256,574,401,471
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54,153,689,279	37,894,519,652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	17,175,609,362	5,982,558,364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,155,054,770	31,849,685,269
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,823,025,147	62,276,019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,220,039,120,018	2,167,006,656,392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74,774,708,821	89,231,708,722
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	76,122,070,956	90,579,070,857
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,347,362,135)	(1,347,362,135)
II. Tài sản cố định	220		1,216,869,625,248	1,213,333,160,477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,177,326,504,659	1,172,794,958,519
- Nguyên giá	222		1,280,298,992,125	1,262,174,577,864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102,972,487,466)	(89,379,619,346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10,039,715,709	10,575,727,611
- Nguyên giá	225		10,604,545,454	10,604,545,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(564,829,745)	(28,817,843)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	29,503,404,880	29,962,474,348
- Nguyên giá	228		33,876,169,430	33,876,169,430
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,372,764,550)	(3,913,695,082)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	139,802,068,669	141,068,362,971
- Nguyên giá	231		172,200,996,245	172,459,187,371
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32,398,927,576)	(31,390,824,400)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		439,082,886,112	415,481,063,859
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	439,082,886,112	415,481,063,859
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,600,000,000	1,600,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		347,909,831,168	306,292,360,362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	143,421,691,977	139,905,193,402
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12,863,163,232	12,683,163,232
3. Lợi thuế thương mại	269	V.12	191,624,975,959	153,704,003,727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,409,773,586,720	5,652,285,578,535



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,121,101,237,071	3,414,002,551,720
I. Nợ ngắn hạn	310		3,037,548,123,797	2,307,407,865,607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	258,015,735,262	188,898,006,347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,564,404,952,884	978,715,900,183
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	46,633,162,323	274,613,908,159
4. Phải trả người lao động	314		15,207,721,162	11,401,972,406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	131,054,548,900	132,937,771,371
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	14,616,723,204	14,253,202,936
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	318,213,060,880	98,244,097,550
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	602,617,395,134	544,323,021,158
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,263,107,367	2,263,107,367
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84,521,716,681	61,756,878,130
II. Nợ dài hạn	330		1,083,553,113,274	1,106,594,686,113
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	75,723,565,512	75,723,565,512
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17b	127,543,610,126	123,271,994,644
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	18,316,100,770	18,197,193,002
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	859,426,527,014	887,021,964,389
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,543,309,852	2,379,968,566
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	2,288,672,349,649	2,238,283,026,815
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,288,672,349,649	2,238,283,026,815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,544,039,910,000	1,544,039,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,544,039,910,000	1,544,039,910,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		127,884,927,328	93,807,079,600
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,902,368,497	209,826,641,735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,369,544,988	32,176,578,093
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,532,823,509	177,650,063,642
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		554,845,143,824	390,609,395,480
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,409,773,586,720	5,652,285,578,535

Người lập



Hoàng Thị Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

Hà Nội, ngày 31 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tạ Văn Tố

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm tài chính 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01a - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND	
			Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	417,254,355,011	345,408,395,667	417,254,355,011	345,408,395,667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		417,254,355,011	345,408,395,667	417,254,355,011	345,408,395,667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	232,560,085,348	193,755,028,598	232,560,085,348	193,755,028,598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184,694,269,663	151,653,367,069	184,694,269,663	151,653,367,069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,906,010,701	7,992,198,653	9,906,010,701	7,992,198,653
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33,376,827,742	33,857,721,174	33,376,827,742	33,857,721,174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,384,320,149	33,856,848,933	30,384,320,149	33,856,848,933
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		11,570,928,678	17,908,781,614	11,570,928,678	17,908,781,614
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		59,225,767,172	40,772,278,700	59,225,767,172	40,772,278,700
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		90,426,756,772	67,106,784,234	90,426,756,772	67,106,784,234
12. Thu nhập khác	31		6,866,920,268	1,941,452,753	6,866,920,268	1,941,452,753
13. Chi phí khác	32		615,954,220	83,141,615	615,954,220	83,141,615
14. Lợi nhuận khác	40		6,250,966,048	1,858,311,138	6,250,966,048	1,858,311,138
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96,677,722,820	68,965,095,372	96,677,722,820	68,965,095,372
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5a	18,679,653,370	14,076,678,486	18,679,653,370	14,076,678,486
17. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.5b	304,479,474	-431,322,909	304,479,474	-431,322,909
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77,693,589,976	55,319,739,795	77,693,589,976	55,319,739,795
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		49,526,960,091	35,968,875,189	49,526,960,091	35,968,875,189
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28,166,629,885	19,350,864,606	28,166,629,885	19,350,864,606

Người lập



Hoàng Thị Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

Hà Nội, ngày 31 tháng 04 năm 2018



Tạ Văn Tố

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

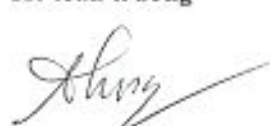
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. Lợi nhuận trước thuế	01	96,677,722,820	68,965,095,372
- Khấu hao TSCĐ	02	13,988,650,927	7,168,708,299
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4,660,670)	(20,995,980)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,457,062,654)	(8,344,842,782)
- Chi phí lãi vay	06	33,375,706,213	33,856,848,933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	126,580,356,636	101,624,813,842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	76,155,486,738	(113,902,900,062)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(134,749,210,438)	(52,552,658,999)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	415,851,188,868	108,982,614,264
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,135,030,623)	6,403,373,895
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33,617,513,376)	(27,973,947,855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44,510,110,347)	(14,469,013,565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,583,334,357	13,400,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11,231,997,474)	(7,938,679,645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	391,926,504,341	187,001,875
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43,379,934,856)	(111,640,610,749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	506,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150,000,000,000)	(99,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150,000,000,000	100,700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,893,881,923	5,497,022,971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32,486,052,933)	(104,537,587,778)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	381,598,342,645	207,364,962,806
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(360,257,831,042)	(120,368,844,848)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(641,575,002)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,006,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20,689,930,601	86,996,117,958
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	380,130,382,009	(17,354,467,945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	444,097,062,786	121,150,408,600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,660,670	6,353,469
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	824,232,105,465	103,802,294,124

Người lập biểu



Hoàng Thị Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2018
Tổng Giám đốc

Tạ Văn Tố

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102003701 ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016491 ngày 29/03/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các lần thay đổi. Từ ngày 21/04/2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 24/08/2017, Công ty tăng vốn điều lệ lên thành **1.544.039.910.000 VND** (Một nghìn năm trăm bốn mươi bốn tỷ, không trăm ba mươi chín triệu, chín trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CEO.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ và giáo dục đào tạo gắn với xuất khẩu lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình; Tư vấn khảo sát xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bán buôn đồ uống;
- Dịch vụ chăm sóc cây và duy trì cảnh quan; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng các công trình đường bộ, đường sắt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo Cao đẳng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Sản giao dịch bất động sản; Quản lý bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo Pháp luật); Định giá bất động sản; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ hội nghị, hội thảo, kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại, đầu tư kinh doanh cho thuê văn phòng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Đào tạo trình độ Đại học (chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép); Đào tạo ngoại ngữ, tin học;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà, khu công nghiệp, xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng sân Golf; Đầu tư xây dựng công trình điện nước; Đầu tư xây dựng khu du lịch và các khu vui chơi giải trí; Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, cơ sở hạ tầng;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách, dịch thuật; Trang trí nội, ngoại thất;
- Tư vấn khảo sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán); và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa, tư vấn đầu tư;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật)/.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tùy từng lĩnh vực kinh doanh mà chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc trên 12 tháng, cụ thể:

- Đối với hoạt động kinh doanh máy móc, thiết bị, dịch vụ và tư vấn thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.
- Đối với hoạt động kinh doanh phát triển bất động sản thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018, Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O có tất cả 11 Công ty con:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH C.E.O Quốc tế	Hà Nội	100%	Xây dựng nhà các loại, cung cấp dịch vụ ăn uống, giáo dục...
2	Công ty CP Xây dựng C.E.O	Hà Nội	51%	Xây dựng nhà, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản...
3	Công ty CP Phát triển dịch vụ C.E.O	Hà Nội	51%	Xuất khẩu lao động, đào tạo các ngành nghề kinh doanh bất động
4	Trường cao đẳng Đại Việt	Bắc Ninh	100%	Đào tạo các ngành nghề kế toán DN sản xuất, DN thương mại ...
5	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Quốc	Kiên Giang	60%	Kinh doanh khách sạn, resort, khu vui chơi, kinh doanh bất động sản...
6	Công ty CP Đầu tư BMC - C.E.O	Hà Nội	87.76%	Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà, khu công nghiệp...
7	Công ty CP Du lịch C.E.O	Hà Nội	51%	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, tổ chức tour du lịch...
8	Công ty CP phát triển nhà và đô thị Phú Quốc	Kiên Giang	51.59%	Kinh doanh bất động sản
9	Công ty TNHH MTV Khách sạn và nghỉ dưỡng C.E.O	Kiên Giang	100%	Nhà hàng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày...
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Văn Đồn	Quảng Ninh	65%	Đầu tư và Phát triển du lịch
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nha Trang	Khánh Hoà	51%	Đầu tư và Phát triển du lịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/03/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó từ 1 đến 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại ngày 31/03/2018, Công ty không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần trích lập dự phòng.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại ngày 31/03/2018, Công ty không có các khoản cho vay cần trích lập dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty đầu tư làm cơ sở xem xét liệu có cần lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này hay không.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến từng dự án mà Công ty thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định đo các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 47
Phương tiện vận tải	06 - 09
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Nhân hiệu hàng hóa quốc tế, Bản quyền bằng sáng chế, Chương trình phần mềm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

chỉ ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Nhãn hiệu, bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của nhãn hiệu, bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	03-07

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao <năm>
Quyền sử dụng đất	Vô thời hạn
Nhà	35 - 47

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư công trình xây dựng Trường Cao đẳng Đại Việt, Khu phần mềm CEO Láng Hòa Lạc, dự án nhà dịch vụ Quốc Oai và một số dự án khác chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận hợp tác kinh doanh**Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;

Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;

Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; các khoản trả trước phí bảo hiểm, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Trả trước phí bảo hiểm: Chi phí trả trước phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Trả trước tiền thuê văn phòng: Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo thời gian thuê thực tế theo thỏa thuận trên hợp đồng thuê.

Chi phí mua quyền thương hiệu thứ cấp bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Quyền thương hiệu thứ cấp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí bán hàng chờ phân bổ là toàn bộ các khoản chi phí mà Công ty chi ra phục vụ cho hoạt động bán căn hộ Conotel hình thành trong tương lai và được phân bổ khi có doanh thu bán căn hộ.

Các khoản chi phí trả trước khác là là các khoản chi phí được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty mẹ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí môi giới, trích trước chi phí dự án và các khoản chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phân ánh là dự phòng phải trả. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các kế ước vay từng lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng quỹ tiền lương cho năm 2017 trong năm 2018 và chi phí dự phòng bảo hành công trình.

Khoản dự phòng quỹ tiền lương được trích lập trên cơ sở không quá 17% quỹ lương thực hiện.

Chi phí dự phòng bảo hành công trình là khoản dự phòng bảo hành xây dựng Nhà ở cán bộ thuộc công trình nhà ở cán bộ dự án Sonasea Villas and Resort. Công ty đã trích trước dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm với giá trị 5% trên doanh thu thu được từ việc xây dựng công trình này. Số dự phòng phải trả này sẽ được quyết toán sau khi nghĩa vụ bảo hành kết thúc.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê Tháp CEO, cho thuê tài sản Trường Cao đẳng Đại Việt và doanh thu chưa thực hiện khác. Số tiền khách hàng đã trả trước được phân bổ và ghi nhận doanh thu từng kỳ theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian thuê thực tế được thỏa thuận theo từng hợp đồng thuê.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thiết bị gia dụng, vật liệu xây dựng...), doanh thu bán bất động sản do Công ty làm chủ đầu tư và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và thu cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho hoạt động kinh doanh Nhà ở xã hội và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10%.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, Đ. Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, HN

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm tài chính 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	43,134,447,874	9,344,871,745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	647,789,297,925	247,733,491,040
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	133,300,000,000	187,000,000,000
Tiền đang chuyển	8,359,666	18,700,001
Cộng	824,232,105,465	444,097,062,786

2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP đầu tư và phát triển Đô Thị Xanh	28,943,274,000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Trang Nguyễn	61,000,000,000	61,000,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Lăng Gia PQ	11,581,440,000	11,581,440,000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Đỗ Gia PQ	28,910,340,000	30,100,420,000
Công ty TNHH MTV Thu Hoài PQ	43,948,900,000	43,948,900,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Quang Tiến PQ	14,388,000,000	25,179,000,000
Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại PQ	10,794,960,000	10,794,960,000
Công ty TNHH MTV Đoàn Huyền	19,228,860,000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	658,626,340,112	650,892,725,858
Cộng	877,422,114,112	833,497,445,858
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Liên Minh	18,554,915,368	14,496,791,368
Công ty Cổ phần Bê tông đúc sẵn Thăng Long	12,797,418,600	13,889,163,388
Công ty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam		56,644,700
Công ty TNHH MTV Ngôi Sao Xanh Đông Đô	40,000,000,000	40,000,000,000
Công ty TNHH Xử lý nước thải Bãi Dài		31,474,100,000
Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng Hòa Bình	6,206,803,293	10,556,233,925
Công ty TNHH MTV Thu Hoài Phú Quốc		18,000,000,000
Công ty cổ phần Đức Trí Tín Phú Quốc	48,366,363,674	-
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO)	21,488,434,743	-
Trả trước cho các đối tượng khác	73,199,307,743	46,847,068,096
Cộng	220,613,243,421	175,320,001,477

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cho vay khác	130,100,000,000	163,100,000,000
Cộng	130,100,000,000	163,100,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5 Phải thu khác	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	56,195,205,652	56,195,205,652
Tạm ứng	64,484,316,008	38,142,509,337
Phải thu khác	122,402,277,283	132,097,252,698
Phải thu về hoạt động môi giới Bất động sản	98,665,983,506	108,305,292,023
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Dịch vụ Đức Trí Tín (iii)	28,733,048,856	34,445,145,058
- Công ty Cổ phần Đức Trí Tín Phú Quốc (iv)	67,389,989,759	66,165,697,942
- Công ty TNHH Dịch vụ bất động sản Đào Vàng	2,542,944,891	7,694,449,023
Các đối tượng khác	23,736,293,777	23,791,960,675
Cộng	243,081,798,943	226,434,967,687
b. Dài hạn		
Phải thu khác	76,122,070,956	90,579,070,857
Công ty TNHH MTV Thái Gia PQ	70,000,000,000	70,000,000,000
Ban đền bù GPMB Quốc Oai	1,692,084,000	16,141,420,000
Các đối tượng khác	4,429,986,956	4,437,650,857
Cộng	76,122,070,956	90,579,070,857
6 Hàng tồn kho	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	25,987,124,478	11,343,232,319
Công cụ dụng cụ	286,958,213	240,384,588
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,406,029,812,299	1,238,530,815,688
Thành phẩm	1,095,265,452	1,095,265,452
Hàng hóa	6,371,831,828	5,364,703,424
Cộng	1,439,770,992,270	1,256,574,401,471
7 Chi phí trả trước	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,093,215,089	2,599,657,490
Chi phí bảo hiểm	64,204,785	144,057,177
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13,018,189,488	3,238,843,697
Cộng	17,175,609,362	5,982,558,364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***b. Dài hạn**

Trả trước tiền thuê văn phòng	35,128,965,840	29,195,447,243
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43,173,424,778	32,581,375,209
Chi phí trả trước dài hạn khác	65,119,301,359	78,128,370,950
Cộng	143,421,691,977	139,905,193,402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số B09 - DN/HN

8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	1,166,573,068,438	45,047,495,894	42,945,161,362	7,135,040,888	473,811,282	1,262,174,577,864
Mua trong kỳ	12,749,347,303	408,511,700	3,912,141,819	332,090,909	784,920,000	18,187,011,731
Đầu tư XDCB hoàn thành					(62,597,500)	(62,597,500)
Tăng khác	(2,904,016,468)				2,904,016,468	2,904,016,468
Giảm khác					(2,904,016,468)	(2,904,016,468)
Tại ngày 31/03/2018	1,176,418,399,273	45,456,007,594	46,857,303,181	7,467,131,797	4,100,150,250	1,280,298,992,095
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	56,963,568,493	13,078,184,979	14,502,204,167	2,686,914,942	2,148,746,765	89,379,619,346
Khấu hao trong kỳ	9,585,482,078	2,091,766,258	1,624,630,045	167,226,415	123,763,295	13,592,868,091
Tại ngày 31/03/2018	66,549,050,571	15,169,951,237	16,126,834,212	2,854,141,357	2,272,510,060	102,972,487,437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	1,109,609,499,946	31,969,310,915	28,442,957,195	4,448,125,946	(1,674,935,483)	1,172,794,958,519
Tại ngày 31/03/2018	1,109,869,348,703	30,286,056,357	30,730,468,969	4,612,990,440	1,827,640,190	1,177,326,504,659

9 Tài sản cố định vô hình

NGUYỄN GIÁ

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Nhãn hiệu , tên thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản khác	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	23,203,483,161	1,853,758,480	267,227,596	8,551,700,193	-	33,876,169,430
Tại ngày 31/03/2018	23,203,483,161	1,853,758,480	267,227,596	8,551,700,193	-	33,876,169,430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	979,154,076	434,832,530	267,227,596	2,232,480,880	-	3,913,695,082
Khấu hao trong kỳ	121,732,060	330,648,878	6,688,530	6,688,530	-	459,069,468
Tại ngày 31/03/2018	1,100,886,136	765,481,408	267,227,596	2,239,169,410	-	4,372,764,550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	22,224,329,085	1,418,925,950	-	6,319,219,313	-	29,962,474,348
Tại ngày 31/03/2018	22,102,597,025	1,088,277,072	-	6,312,530,783	-	29,503,404,880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

10 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	169,051,619,371	3,407,568,000	172,459,187,371
Giảm khác trong kỳ	(258,191,126)		(258,191,126)
Tại ngày 31/12/2017	168,793,428,245	3,407,568,000	172,200,996,245
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	31,390,824,400	-	31,390,824,400
Trích khấu hao trong kỳ	1,008,103,176		1,008,103,176
Tại ngày 31/12/2017	32,398,927,576	-	32,398,927,576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	137,660,794,971	3,407,568,000	141,068,362,971
Tại ngày 31/12/2017	136,394,500,669	3,407,568,000	139,802,068,669

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình Trường cao đẳng Đại Việt	-	5,328,199,717
TT đào tạo công nghệ cao Đại Việt - Láng Hòa Lạc	709,349,703	709,349,703
Dự án khu phần mềm CEO Láng Hòa Lạc	990,000,000	990,000,000
Dự án Quốc Oai	448,319,819	1,481,538,455
Dự án Khu du lịch sinh thái Bái Tử Long	213,038,317,889	209,392,273,596
Dự án Sonaseas Condotel & Villas	222,769,092,886	196,411,688,391
Dự án khác	1,127,805,815	1,168,013,997
Cộng	439,082,886,112	415,481,063,859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thông minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12 Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại phát sinh từ mua cổ phần/góp vốn									
	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phú Quốc	Công ty TNHH CEO Quốc Tế	Công ty cổ phần đầu tư EMC-CEO	Công ty cổ phần Du lịch C.E.O	Công ty cổ phần Công ty cổ phần phát triển nhà và đô thị Phú Quốc	Công ty cổ phần phát	Công ty cổ phần Công ty cổ phần phát	Công ty cổ phần Nha Trang	Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ										
Tại ngày 01/1/2018	90,029,000,000	3,919,980,000	13,683,536,032	44,622,197	127,838,439,012					235,515,577,241
Tăng do mua công ty con								45,857,090,343		
Tại ngày 31/03/2018	90,029,000,000	3,919,980,000	13,653,536,032	44,622,197	127,838,439,012			45,857,090,343		281,372,667,584
HAO MÒN										
Tại ngày 01/1/2018	56,290,357,146	2,351,988,000	8,217,121,619	44,622,197	14,914,484,552					81,811,573,514
Khiếu báo trong kỳ	2,811,553,572	97,999,500	683,176,802		3,195,960,977			1,146,427,260		7,936,118,111
Tại ngày 31/03/2018	59,101,910,718	2,449,987,500	8,894,298,421	44,622,197	18,110,445,529			1,146,427,260		89,747,691,625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/1/2018	33,738,642,854	1,567,992,000	5,473,414,413		112,923,954,460					153,704,003,727
Tại ngày 31/03/2018	30,927,089,282	1,469,992,500	4,759,237,611		109,727,993,483			44,710,663,083		191,624,975,959

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, D.Phạm Hùng, P.Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, HN

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm tài chính 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng (Cotec)		47,355,110
Công ty CP đầu tư xây dựng Phục Hưng số 7	3,353,223,080	3,353,223,080
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Thái Hòa	20,482,527,862	9,557,122,575
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng & Đô thị Hà Nội	42,369,701,057	22,316,393,935
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Quỳnh	8,858,571,156	8,858,571,156
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng TM Dịch vụ Vĩnh Hưng	8,540,628,595	8,540,628,595
Công ty TNHH Một thành viên Lê Bình Tiến	18,507,720,701	
Phải trả ngắn hạn khác	155,903,362,811	136,224,711,896
Cộng	258,015,735,262	188,898,006,347

14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyễn Ngọc Tiến	3,865,726,538	20,277,408,788
Nguyễn Kim Liên	30,668,818,950	18,631,021,727
Đào Thị Tra	14,609,999,762	14,609,999,762
Thạch Thị Tâm	14,249,544,450	12,824,597,064
Công ty TNHH AVS Việt Nam - Phú Quốc		15,628,565,781
Công ty cổ phần năng lượng xanh Việt Nam	19,885,003,189	11,802,711,850
Công ty CP khách sạn Phú Gia	20,950,803,916	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Nam Phát Phú Quốc	64,635,840,000	-
Người mua khác	1,395,539,216,079	884,941,595,211
Cộng	1,564,404,952,884	978,715,900,183

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	16,602,414,067	25,294,196,481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,664,039,472	37,201,762,279
Thuế thu nhập các nhân	5,043,766,566	5,018,512,795
Các loại thuế khác	7,322,942,218	207,099,436,604
Cộng	46,633,162,323	274,613,908,159

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CEO

Tầng 5 tháp CEO, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, HN

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm tài chính 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

16 Chi phí phải trả

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	7,510,419,034	6,483,646,494
Trích trước chi phí công trình - DA Chi đồng	14,848,551,400	14,848,551,400
Trích trước chi phí hạ tầng khu nghỉ dưỡng Thanh Dương	93,413,726,214	93,413,726,214
Chi phí phải trả của khách sạn Novotel	6,571,839,224	9,051,657,187
Trích trước chi phí khác	8,710,013,028	9,140,190,076
Cộng	131,054,548,900	132,937,771,371
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất dự án Sonasea Villas and Resort	75,723,565,512	75,723,565,512
Cộng	75,723,565,512	75,723,565,512

17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê tháp CEO	11,166,277,374	14,225,930,209
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3,450,445,830	27,272,727
Cộng	14,616,723,204	14,253,202,936
b. Dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê tháp CEO	99,215,001,170	99,215,001,170
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	28,328,608,956	24,056,993,474
Cộng	127,543,610,126	123,271,994,644

18 Phải trả khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2,231,078,407	2,000,654,199
Bảo hiểm xã hội	1,737,249,374	1,089,897,564
Bảo hiểm y tế	309,645,877	205,684,266
Bảo hiểm thất nghiệp	58,217,505	89,720,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24,376,681,382	15,555,742,537
Phải trả, phải nộp khác	289,500,188,335	79,302,398,334
Cộng	318,213,060,880	98,244,097,550

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, D.Phạm Hùng, P.Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, HN

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm tài chính 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***b. Dài hạn**

Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	9,293,501,652	9,393,501,652
Bảo tri dự án Chi Đông	1,315,788,903	1,315,788,903
Phải trả dài hạn khác	7,706,810,215	7,487,902,447
Cộng	18,316,100,770	18,197,193,002

19 Vay và nợ thuê tài chính.**a Ngắn hạn**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	533,410,611,367	507,731,067,545
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2,548,632,381	3,190,207,383
Vay khác	66,658,151,386	33,401,746,230
Cộng	602,617,395,134	544,323,021,158

b Dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	815,044,351,063	842,639,788,438
Vay ngân hàng Vietinbank	19,380,605,000	19,380,605,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	6,122,350,951	6,122,350,951
Vay khác	18,879,220,000	18,879,220,000
Cộng	859,426,527,014	887,021,964,389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số B09 - DN/HN

20 Vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,544,039,910,000	93,807,079,600	209,826,641,735	1,847,673,631,335	VND
Vốn góp tăng trong kỳ					
Tăng khác					-
Lợi nhuận tăng trong kỳ			49,526,960,091	49,526,960,091	
Phân phối lợi nhuận		34,077,847,728	(21,873,738,968)	12,204,108,760	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(13,403,853,448)	(13,403,853,448)	
Trích quỹ khen thưởng Ban giám đốc			(7,769,649,913)	(7,769,649,913)	
Giảm khác					-
Trả cổ tức			(154,403,991,000)	(154,403,991,000)	
Số dư ngày 31/12/2017	1,544,039,910,000	127,884,927,328	61,902,368,497	1,733,827,205,825	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BCKQKD HỢP NHẤT

1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu hoạt động thương mại	31,452,806,254	14,367,935,864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	155,494,382,987	88,684,491,764
Doanh thu kinh doanh bất động sản	230,307,165,770	242,355,968,039
Cộng	417,254,355,011	345,408,395,667

2 Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giá vốn hoạt động thương mại	30,847,609,046	14,084,043,789
Giá vốn cung cấp dịch vụ	73,107,100,672	32,985,952,028
Giá vốn kinh doanh bất động sản	128,605,375,630	146,685,032,781
Cộng	232,560,085,348	193,755,028,598

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,726,113,471	7,914,298,988
Doanh thu hoạt động tài chính khác	179,897,230	77,899,665
Cộng	9,906,010,701	7,992,198,653

4 Chi phí tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền vay	30,384,320,149	33,856,848,933
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		872,241
Chi phí hoạt động tài chính khác	2,992,507,593	-
Cộng	33,376,827,742	33,857,721,174

5 Chi phí thuế Thu nhập

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
a Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,679,653,370	14,076,678,486
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18,679,653,370	14,076,678,486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

b Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

304,479,474

-

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

304,479,474

-

Người lập biểu



Hoàng Thị Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tố